

KINH TẾ VĨ MÔ - GIẢ THUYẾT, TÍNH THỜI ĐIỂM VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ

MACROECONOMICS: HYPOTHESES, HISTORICAL CONTEXTS AND ECONOMIC POLICIES

NGUYỄN XUÂN TÚ

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

TÓM TẮT

Hiểu biết các lý thuyết kinh tế vĩ mô, điểm mạnh, yếu và đặc biệt là tính thời điểm lịch sử của chúng. Vận dụng học thuyết nào vào hoàn cảnh kinh tế xã hội của Việt Nam để phát triển nền kinh tế bền vững trong dài hạn, chứ không phải là "quá nóng" trong ngắn hạn hoặc liên tục trực trặc trong dài hạn là nhiệm vụ rất quan trọng của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô.

ABSTRACT

This paper investigates a researcher's job of planning macroeconomic policies to provide an understanding of macroeconomic theories with their strengths, weaknesses and, especially, their historical contexts. It also involves the application of appropriate theories to the socio-economic context of Vietnam for long-term sustainable economic growth rather than short-term "too-hot" development or problematic development in the long run.

1. Đặt vấn đề

Người dân, lãnh đạo của một nước luôn mong muốn có sự tăng trưởng nhanh trong mức sống. Có một nguyên lý đơn giản trong kinh tế vĩ mô là: Mức sống của một đất nước phụ thuộc vào khả năng sản xuất ra các hàng hoá và dịch vụ của nước đó. Khả năng sản xuất đó thường được đo bằng chỉ tiêu GDP. Việt Nam muốn đuổi kịp mức sống của các nước có thu nhập trung bình của thế giới, trong một khoảng thời gian ngắn cần gia tăng tốc độ tăng trưởng bình quân của GDP. Có một cách tính đơn giản như sau:

Nếu GDP tăng trưởng bình quân $x\%/năm$ thì cần $70/x$ năm để GDP nước đó tăng lên gấp đôi. Ví dụ: Nếu tốc độ tăng GDP bình quân Việt Nam là $7\%/năm$ trong giai đoạn (2000 - 2010) thì cần 10 năm để GDP Việt Nam tăng gấp đôi. Tức năm 2010 GDP gấp đôi so với năm 2000. Nếu có chính sách hợp lý đảm bảo tốc độ tăng bình quân cao, thì trong vòng 50 đến 100 năm tới Việt Nam có thể thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển. Ngược lại nếu không có chính sách hợp lý làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế nhỏ hơn các nước phát triển, thì khoảng cách này sẽ gia tăng theo cấp số nhân. Để trở thành một nước giàu một quốc gia không nhất thiết phải có tốc độ tăng trưởng cao mà phải đạt được sự phát triển bền vững trong dài hạn. Thụy Điển là một ví dụ, từ năm 1870 - 1970 GDP nước này tăng trưởng bình quân $2,5\%/năm$ nhưng sau 100 năm Thụy Điển là một quốc gia có GDP bình quân đầu người thuộc nhóm cao nhất thế giới.

So sánh con đường của Thụy Điển với con đường của các nước Đông Á cho thấy có vẻ như Thụy Điển có bước đi hợp lý hơn vì họ ít phải dừng lại hoặc thụt lùi để sửa sai. Việt Nam có thể đuổi kịp các nước giàu với điều kiện phải có sự phát triển bền vững trong dài hạn, chứ không phải là sự tăng trưởng nhanh, quá nóng trong ngắn hạn, hoặc liên tục trực trặc trong dài hạn. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của một số nước Châu Á trong những năm (1996 - 1999) minh chứng cho điều này. Sau đây chúng ta tham khảo sự khác biệt về tăng trưởng trên thế giới.

Tên nước	Thời kỳ	GDP thực tế bình quân đầu người đầu kỳ (\$)	GDP thực tế bình quân đầu người cuối kỳ (\$)	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm %
Nhật	1890 - 1997	1169	23400	2,82
Braxin	1900 - 1997	619	6240	2,41
Mêhicô	1900 - 1997	922	8120	2,27
Đức	1870 - 1997	1738	21300	1,99
Canada	1870 - 1997	1890	21860	1,95
Trung Quốc	1900 - 1997	570	3570	1,91
Áchentina	1900 - 1997	1824	9950	1,76
Mỹ	1870 - 1997	3188	28740	1,75
Indônêxia	1900 - 1997	708	3450	1,65
Ấn Độ	1900 - 1997	537	1950	1,34
Anh	1870 - 1997	3826	20520	1,33
Pakixtan	1900 - 1997	587	1590	1,03
Băngladét	1900 - 1997	495	1050	0,78

Bảng 1. GDP thực tế tính bằng đồng đôla Mỹ năm 1997

Số liệu bình quân đầu người cho thấy mức sống giữa các nước là rất khác nhau. Cách đây 100 năm Nhật không phải là nước giàu, GDP bình quân đầu người chỉ cao hơn Mêhicô nhưng với tốc độ tăng GDP bình quân đầu người 2,82% mỗi năm vào năm 1997. GDP bình quân đầu người chỉ thua Mỹ vào năm 1870, GDP bình quân đầu người của Anh gấp hơn hai lần của Canada nhưng với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người là 1,95% mỗi năm so với 1,33% mỗi năm của Anh sau 107 năm GDP bình quân đầu người Canada (một quốc gia vốn trước đây là thuộc địa của Anh) đã vượt cả Anh. Số liệu cho thấy những nước giàu nhất không hề được đảm bảo sẽ giữ nguyên vị trí ấy mãi, còn các nước nghèo cứ mãi chìm trong cảnh bần hàn. Vì sao một số nước tăng trưởng nhanh, trong khi một số khác lại tụt hậu?

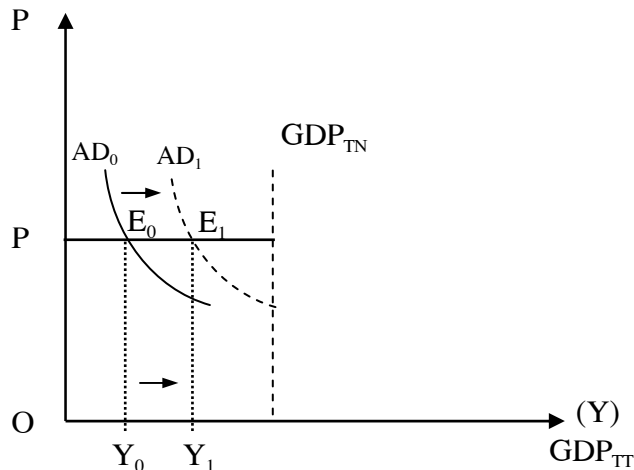
Để có sự phát triển bền vững trong dài hạn, cần có những chính sách kinh tế vĩ mô tốt thông qua sự hiểu biết sâu sắc các lý thuyết kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên do nghiên cứu hoạt động tổng thể của nền kinh tế rất phức tạp cho nên các nhà kinh tế thường đưa ra các giả thuyết để đơn giản hoá hiện thực, hơn nữa mỗi học thuyết kinh tế ra đời trong hoàn cảnh kinh tế xã hội cụ thể. Do đó những yếu tố này ảnh hưởng rất lớn đến mô hình kinh tế vĩ mô từ đó ảnh hưởng rất lớn đến kết quả dự báo của mô hình.

2. Từ giả thuyết đến mô hình kinh tế vĩ mô

Có một bài toán thú vị ở cấp phổ thông cơ sở như sau: Có 5 con chim đậu ở trên cành. Bác thợ săn bắn một phát súng. Hỏi trên cành còn mấy con. Thông thường ngay cả các học sinh ở các cấp học cao hơn thường trả lời: Không còn con nào cả. Vì chim nghe thấy tiếng

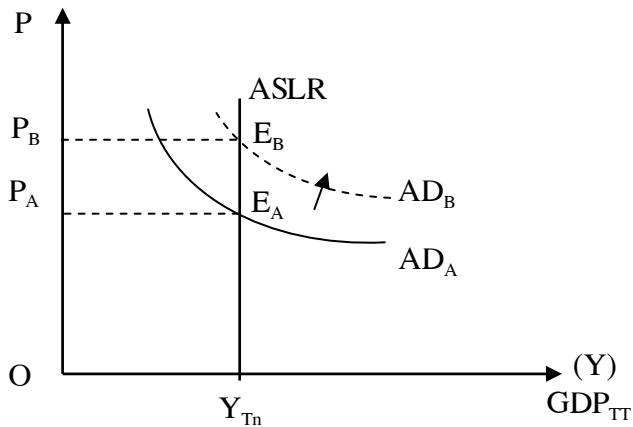
súng sory và bay đi hết. Thực ra đây là câu trả lời hơi khiên cưỡng. Câu trả lời còn mấy con phụ thuộc vào tập hợp các giả thuyết. Vì câu trả lời còn mấy con phụ thuộc vào phát súng đó nổ đủ để chim có thể nghe thấy không, hoặc phát súng đó không trúng con nào thì sao... Như vậy các giả thuyết sẽ ảnh hưởng đến mô hình và kết quả dự đoán. Kinh tế vĩ mô là một môn khoa học xã hội nên không thể đem toàn bộ nền kinh tế để thực nghiệm như các khoa học tự nhiên. Các nhà kinh tế thường phải bằng lòng với việc thông qua những thăng trầm của nền kinh tế trong quá khứ, thu thập các số liệu kinh tế từ đó đưa ra các giả thuyết kinh tế từ các giả thuyết này xây dựng nên các mô hình kinh tế vĩ mô. Dựa vào hoạt động thực của nền kinh tế để kiểm nghiệm mô hình. Nếu kết quả dự đoán tương thích với các số liệu thực tế về hoạt động của nền kinh tế từ đó có thể suy ra mô hình phản ánh chính xác hoạt động thực. Nếu kết quả dự đoán quá khác xa với hoạt động thực của nền kinh tế thì chứng tỏ mô hình có vấn đề cần phải thay đổi các giả thuyết, xây dựng nên những mô hình mới để phù hợp với hiện thực của nền kinh tế.

Ví dụ: Muốn tăng GDP thực tế (GDPTT) chúng ta nên làm gì? Theo lý thuyết J.M.Kenesy chúng ta nên dùng các chính sách kích cầu (tăng chi tiêu chính phủ, tăng cung ứng tiền...) làm gia tăng tổng cầu qua đó làm gia tăng GDP thực tế và làm giảm thất nghiệp. Vì mô hình kinh tế dựa trên giả thuyết nền kinh tế chưa đạt mức toàn dụng (GDP tiềm năng - GDPTN). Và giá cả trong nền kinh tế rất chậm điều chỉnh cho nên tăng tổng cầu chủ yếu dẫn đến tăng GDP thực tế, Nếu giá cả cố định thì toàn bộ gia tăng tổng cầu chủ yếu dẫn đến tăng GDP thực tế theo mô hình sau.



Đồ thị Tổng cầu - Tổng cung theo Keynes với giả thuyết giá cả cố định

Giả sử nền kinh tế ban đầu ở điểm cân bằng E_0 với GDPTT ở mức Y_0 . Ở mức sản lượng này thấp hơn mức sản lượng toàn dụng GDPTN thông qua chính sách kích cầu chính phủ đẩy đường AD_0 sang AD_1 . Điểm cân bằng mới của nền kinh tế theo thời gian sẽ chuyển sang E_1 tương ứng với $Y_1 > Y_0$. Chính sách kích cầu chính phủ thành công vì làm tăng GDPTT và làm giảm thất nghiệp. Nhưng kết quả sẽ khác nếu theo mô hình kinh tế vĩ mô cổ điển. Nếu chính phủ dùng các chính sách kích cầu thì kết quả là chỉ làm tăng lạm phát và làm giảm tính cạnh tranh của hàng hoá nước đó trên thị trường thế giới và dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại. Vì mô hình kinh tế vĩ mô cổ điển dựa trên giả thuyết giá cả và tiền lương danh nghĩa hoàn toàn linh hoạt thị trường ngay lập tức điều chỉnh với những thay đổi từ phía cầu và cung để các thị trường nhất là thị trường lao động luôn đạt mức cân bằng. Do đó xét trên phương diện toàn bộ nền kinh tế luôn ở trạng thái toàn dụng.



Đồ thị Tổng cầu - Tổng cung theo trường phái cổ điển với giả thuyết giá cả hoàn toàn linh hoạt

Giả sử nền kinh tế đang ở điểm cân bằng EA với đường Tổng cầu ADA. Tổng cung là ASLR khi chính phủ kích cầu đường ADA dịch chuyển sang ADB giá tăng dần từ PA lên PB còn tại EA và EB GDP thực tế không thay đổi. Như vậy muốn tăng GDP thực tế chính phủ phải dùng những chính sách tác động nhằm tăng tổng cung. Nếu tổng cung hàng hoá thấp do các chi phí sản xuất (chi phí điện, nước, lãi suất, giá thuê đất...) quá cao thì nhà nước có thể giảm những yếu tố này để tăng tổng cung đẩy mạnh sản xuất. Qua ví dụ đơn giản trên ta có thể nhận thức cần phải đẩy mạnh nghiên cứu và hiểu biết sâu sắc các học thuyết kinh tế nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Đây không phải là "xa xỉ phẩm" trong tình hình kinh tế Việt Nam hiện nay.

3. Tính thời điểm của các mô hình kinh tế vĩ mô

Mỗi học thuyết kinh tế (mà từ đó người ta xây dựng nên mô hình) tương ứng ra đời trong những hoàn cảnh kinh tế xã hội cụ thể lý thuyết Keynes ra đời trong những năm 30 của thế kỷ XX nhằm lý giải tại sao nền kinh tế thị trường các nước tư bản lại có thể lâm vào cuộc đại khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933) làm GDP thực tế của Anh, Mỹ vào năm 1933 không những không tăng mà còn giảm đi một phần ba so với năm 1928 trước khi nổ ra cuộc đại khủng hoảng. Giá cả ở nhiều nước trong giai đoạn này giảm rất mạnh (giảm phát) và tỷ lệ thất nghiệp thực tế lên tới 25% lực lượng lao động. Điều này trái với dự đoán của các lý thuyết kinh tế vĩ mô cổ điển ra đời vào nửa cuối thế kỷ XVIII. Vì trong thời kỳ này kinh tế thị trường tư bản mới ở giai đoạn phát triển ban đầu giá cả rất nhạy cảm với sự biến động của các yếu tố cung cầu trên thị trường để luôn đảm bảo sự cân bằng của các thị trường riêng lẻ cũng như của toàn bộ nền kinh tế. Do thời điểm đó chưa có các doanh nghiệp lớn hặc độc quyền, nhà nước tư bản ít can thiệp vào thị trường, công đoàn thì chưa có hoặc rất ít sức mạnh. Tuy nhiên những giả thuyết cơ bản của trường phái cổ điển bằng cách này hay cách khác vẫn được duy trì thậm trí với những lập luận toán học rất chặt chẽ của trường phái kinh tế vĩ mô cổ điển mới.

Mỗi học thuyết chỉ "đúng" trong một hoàn cảnh kinh tế - xã hội nhất định (thí dụ: Nên sử dụng học thuyết Keynes nếu nền kinh tế đang ở trạng thái tổng cung cao hơn tổng cầu). Do vậy cần có các số liệu trung thực, đầy đủ nhằm xác định chính xác nền kinh tế tại một thời điểm nào đó đang ở trong trạng thái nào, để biết nên sử dụng học thuyết nào để đáp ứng nhu cầu của xã hội về kinh tế. Do vậy các số liệu liên quan đến kinh tế phải được thu thập và công bố thường xuyên.

4. Kết luận

Vì mỗi một mô hình được xây dựng trên một tập hợp các giả thuyết mà trong thực tế nền kinh tế thường "không đáp ứng" đầy đủ các giả thuyết này. Hoặc trong thực tế có nhiều vấn đề kinh tế đặc thù mà mô hình kinh tế chưa nắm bắt được. Tuy vậy mô hình kinh tế có thể cho ta biết, một chính sách kinh tế có tác động như thế nào tới các biến số mà chúng ta quan tâm, với một độ tin cậy nào đó. Các học thuyết kinh tế (mà từ đó người ta xây dựng nên các mô hình kinh tế) không bất di bất dịch mà luôn luôn cần được bổ sung, hoàn thiện. Nếu các dự báo kinh tế không phù hợp với các số liệu thực tế, cần tìm hiểu tại sao? Bản thân học thuyết đó có thiếu sót gì không hoặc các điều kiện kinh tế - xã hội có phù hợp cho việc áp dụng các học thuyết đó không... Bằng cách đó chúng ta ngày càng hiểu rõ hơn các học thuyết kinh tế đó, điểm mạnh, điểm yếu, và đặc biệt trong tính thời điểm (lịch sử) của nó. Điểm quan trọng hơn thông qua quá trình trên chúng ta ngày càng có hiểu biết sâu sắc hơn về cách thức vận hành nền kinh tế. Đó là cơ sở quan trọng nhất để đưa ra các chính sách kinh tế tốt. Hiểu biết cách thức vận hành của nền kinh tế, vận dụng học thuyết nào vào thực tế kinh tế - xã hội Việt Nam, để phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn là nhiệm vụ rất quan trọng của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ansel M.Sharp Charles A.Register Paulw Grimes, *Kinh tế học trong các vấn đề xã hội*, NXB Lao động, Hà Nội, 2005.
- [2] N.Gregory Mankiw, *Những nguyên lý của kinh tế học*, T. 2: Kinh tế vĩ mô, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội, 2004.
- [3] Vũ Quang Việt, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, số 44- 2005.
- [4] Lâm Ngọc, Kinh tế 2005 – 2006, Thời báo Kinh tế Việt Nam.
- [5] Tạp chí Tia sáng, số 14, 20/10/2005.